

UBND TỈNH KONTUM
LIÊN SỞ XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /CB-LSXD-TC

Kon Tum, ngày 11 tháng 05 năm 2012

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác
từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/04/2012**

- Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP, ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD, ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ khoản 2 - Điều 19 Quy định một số vấn đề công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND, ngày 26/09/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

- Căn cứ Chứng thư cung cấp thông tin số: Vc 12/04/07/CCTT-ĐS-KT, ngày 27/04/2012 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

- Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/04/2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số địa bàn khác thời điểm từ ngày 01/04/2012 đến ngày 30/04/2012 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá thị trường (giá bán trên phương tiện bên mua chưa có thuế VAT)
I	<u>Thép các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán.)		
1	Thép tròn Φ6 – Φ8 (Pomina)	kg	16.582
2	Thép rằn Φ10 – Φ18 (miền Trung)	kg	16.091
3	Thép rằn Φ10 – Φ18 (Việt Hàn)	kg	17.000

4	Thép rằn $\Phi 10 - \Phi 18$ (Việt Úc)	kg	16.000
5	Thép rằn $> \Phi 18$ (Pomina)	kg	16.545
6	Kẽm buộc (Thái Nguyên)	kg	20.909
7	Thép I loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.091
8	Thép vuông các loại (Thái Nguyên)	kg	19.300
9	Thép U loại < 100 (Thái Nguyên)	kg	18.803
10	Thép U loại 100 – 500 (Thái Nguyên)	kg	19.443
11	Thép V loại 30-100 (Thái Nguyên)	kg	17.680
12	Thép tấm 1mm - 3mm (Thái Nguyên)	kg	18.000
13	Thép tấm 4mm – 10mm (Thái Nguyên)	kg	18.000
14	Kẽm gai - Việt Nam	kg	18.520
15	Lưới B40 - Việt Nam	kg	21.818
16	Lưới mắt cáo mạ kẽm – Trung Quốc	m ²	17.636
II	<u>Xà gỗ thép các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán, chưa tính sơn chống rỉ)		
17	[45x80 dày 2 mm	md	54.545
18	[45x100 dày 2 mm	md	60.000
19	[45x125 dày 2 mm	md	67.273
20	[45x150 dày 2 mm	md	73.636
21	[45x80 dày 2,3 mm	md	64.545
22	[45x100 dày 2,3 mm	md	67.273
23	[45x125 dày 2,3 mm	md	75.000
24	[45x 150 dày 2,3 mm	md	82.727
III	<u>Xi măng các loại:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
25	Xi măng Hoàng Thạch PC40	kg	1.550
26	Xi măng YaLy PC30	kg	1.480
27	Xi măng Kim Định PC40	kg	1.454
28	Xi măng Kim Định PC30	kg	1.450
29	Xi măng Cosevco Sông Gianh PC30	kg	1.500
30	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	1.565
31	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	1.610
32	Xi măng trắng Trung Quốc	kg	3.636
33	Xi măng trắng Hải Phòng	kg	3.364
IV	<u>Bột khoáng:</u> (CT Cổ phần xi măng Gia Lai cung cấp, giao hàng tại chân công trình TP Kon Tum).		
34	Bột khoáng: Kích thước hạt: $0,071\text{mm} < N < 0,315\text{ mm}$.	kg	609
V	<u>Tole tráng kẽm:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
A	Tole lạnh sóng vuông - Việt Nam sản xuất.		

35	3.2dem (2kg90 – 3kg00)/m ²	m ²	76.364
36	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m ²	m ²	80.909
37	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m ²	m ²	90.000
B	Tole tráng kẽm sóng vuông - Việt Nam sản xuất.		
38	2.2dem (1kg 90– 2kg00)/m ²	m ²	58.182
39	2.5dem (2kg20 – 2kg30)/m ²	m ²	62.727
40	3.0dem (2kg70 – 2kg80)/m ²	m ²	71.818
41	3.5dem (3kg10 – 3kg20)/m ²	m ²	80.909
42	4.0dem (3kg70 – 3kg80)/m ²	m ²	90.000
43	4.2dem (3kg90 – 4kg00)/m ²	m ²	93.636
44	4.5dem (4kg10 – 4kg20)/m ²	m ²	98.182
C	Tole lạnh màu sóng vuông. Việt Nam sản xuất.		
45	2.8dem (2kg20 – 2kg30)/m ²	m ²	73.636
46	3.0dem (2kg40 – 2kg50)/m ²	m ²	75.455
47	3.5dem (2kg90 – 3kg00)/m ²	m ²	82.727
48	3.8dem (3kg20 – 3kg30)/m ²	m ²	89.091
49	4.0dem (3kg40 – 3kg50)/m ²	m ²	91.818
50	4.2dem (3kg60 – 3kg70)/m ²	m ²	95.455
51	4.5dem (3kg90 – 4kg00)/m ²	m ²	100.909
D	Tole giả ngói Việt Nam sản xuất.		
52	3.5dem (3kg00 – 3kg20)/m ²	m ²	105.455
53	3.8dem (3kg40 – 3kg55)/m ²	m ²	108.182
54	4.0dem (3kg60 – 3kg80)/m ²	m ²	119.091
VI	Plafond đóng trần - Việt Nam sản xuất: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
55	Plafond tole màu 1.8dem (1kg40 – 1kg50)/m ²	m ²	50.909
56	Plafond tole màu 2.0dem (1kg60 – 1kg70)/m ²	m ²	54.545
57	Plafond tole màu 2.2dem (1kg80 – 1kg90)/m ²	m ²	58.182
58	Plafond nhựa vân gỗ màu xanh, vàng, trắng khổ 0,25m	m ²	13.636
VII	Các sản phẩm từ sắt: (cửa sắt đã tính các phụ kiện khoá, bản lề, chốt, có khung hoa ...) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
59	Hàng rào song sắt (V40 x 40; Φ14 đặc) (40 x 40;Φ14 đặc) - (đã có sơn chống rỉ)	m ²	449.843
60	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	747.718
61	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V50 x 50);(chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	729.710

62	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V40 x 40); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	657.839
63	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; V 40 x 40); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	603.575
64	Cổng sắt đầy (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; 30 x 30); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	565.585
65	Cổng sắt mở (tôn 0,8mm; Φ14 đặc; 30 x 30); (chưa tính khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	542.854
66	Cửa đi sắt (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m ²	541.613
67	Cửa đi sắt (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m ²	549.022
68	Cửa đi sắt (40 x 40 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m ²	682.955
69	Cửa đi sắt (40x40x1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m ²	690.636
70	Cửa sổ sắt (30 x 30 x 1,2)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m ²	530.005
71	Cửa sổ sắt (30 x 30 x 1,5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m ²	557.247
72	Cửa sổ sắt (40 x 40 x 1,2)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m ²	684.013
73	Cửa sổ sắt (40 x 40 x 1,5)mm, có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m ²	699.049
74	Cửa sổ sắt V (30 x 30 x 3)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính), 02 lớp.	m ²	577.998
75	Cửa đi sắt V (50 x 50 x 5)mm, (có khung hoa và sơn chống rỉ, không kể kính)	m ²	705.628
76	Khung hoa sắt hộp loại 12, đã có sơn chống rỉ	m ²	218.706
77	Khung hoa sắt loại 14-15, đã có sơn chống rỉ	m ²	269.950
78	Khung hoa sắt dẹt, đã có sơn chống rỉ	m ²	177.605
79	Cửa sắt xếp không bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m ²	631.769
80	Cửa sắt xếp bọc tôn (đã tính sơn, khoá ngang, đã có sơn chống rỉ)	m ²	682.515
81	Cửa sắt cuốn (đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	727.207
82	Cửa sắt kéo mạ màu có lá (Đài loan sơn tĩnh điện, đã tính sơn và khoá, đã có sơn chống rỉ)	m ²	751.687
VIII	Các sản phẩm từ nhôm: (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
83	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li, bản lề, chốt, khoá)	m ²	966.025

84	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li, bản lề, chốt, khoá ...)	m ²	1.016.733
85	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li.	m ²	660.597
86	Vách ngăn nhôm lambri phẳng công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li	m ²	606.022
87	Vách kính khung nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm dày 1 li.	m ²	509.520
88	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1 li.	m ²	271.055
IX	<u>Các loại kính:</u> (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán)		
89	Kính màu 4.0ly ngoại	m ²	145.455
90	Kính màu 5ly VN	m ²	109.091
91	Kính trắng 5ly ngoại	m ²	118.182
92	Kính trắng 4.0ly VN	m ²	86.364
93	Kính trắng 3.0ly (Indônêxia)	m ²	81.182
X	<u>Cửa nhựa có khung ngoại:</u> (kể cả các phụ kiện, khoá, bản lề, chốt) (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
94	Cửa nhựa 0,8 x 2,0m loại tốt	bộ	336.364
95	Cửa nhựa 0,75 x 1,9m loại tốt	bộ	318.182
XI	<u>Cửa gỗ các loại đã đánh vecni, đóng theo kiểu bánh ú 2 mắt:</u> (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ô khoá chốt, kính dày 5 ly, chưa tính khung hoa bảo vệ kính...) (các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
96	Cửa Panô nhóm 4 (gỗ thường)	m ²	620.000
97	Cửa Panô kính nhóm 4	m ²	560.000
98	Cửa chớp nhóm 3	m ²	820.000
99	Cửa chớp nhóm 4	m ²	715.000
100	Cửa panô nhóm 2, đóng kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.550.000
101	Cửa panô kính nhóm 2, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.452.000
102	Cửa panô gỗ dổi, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.100.000
103	Cửa panô kính nhóm 3, kiểu panô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU	m ²	1.070.000
104	Khung gỗ cửa kính nhóm 2 đóng theo kiểu chạy chỉ	m ²	1.195.000
105	Khung gỗ cửa kính nhóm 3 đóng theo kiểu chạy chỉ	m ²	890.000
106	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu chạy chỉ	m ²	850.000
107	Khung gỗ cửa kính nhóm 4 đóng theo kiểu đơn giản	m ²	595.000
108	Cửa ván ghép nhóm 4	m ²	380.000
109	Khung ngoại 7x17 nhóm 2	m	315.000
110	Khung ngoại 7x17 nhóm 3	m	255.000

111	Khung ngoại 7x17 nhóm 4	m	210.000
112	Khung ngoại 8x16 nhóm 2	m	322.000
113	Khung ngoại 8x16 nhóm 3	m	282.000
114	Khung ngoại 8x16 nhóm 4	m	235.000
XII	<u>Gỗ các loại:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
115	Gỗ hộp nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần	m ³	5.400.000
116	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo	m ³	7.200.000
117	Gỗ ván thông dầu làm trần, lambris	m ³	6.000.000
118	Gỗ ván thông nang làm trần, lambris	m ³	6.850.000
119	Gỗ ván nhóm 4 làm trần	m ³	4.900.000
120	Gỗ làm cây chống dầm giáo loại thường	m ³	3.400.000
121	Gỗ làm ván khuôn loại tốt	m ³	2.800.000
XIII	<u>Cát, sỏi các loại TP Kon Tum:</u> (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
122	Cát xây, đúc	m ³	50.000
123	Cát tô, trát	m ³	55.000
XIV	<u>Cát các loại huyện Đắk Hà:</u> 1. (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
124	Cát xây, đúc	m ³	50.000
125	Cát tô, trát	m ³	55.000
	2. (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô cung cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô).		
126	Cát đổ nền	m ³	38.000
127	Cát xây, đúc	m ³	40.000
128	Cát tô, trát	m ³	50.000
XV	<u>Cát các loại huyện Đắk Tô:</u> (Bãi cát anh Việt khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô cung cấp, giao hàng tại bãi cát khối 5, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô).		
129	Cát đổ nền	m ³	38.000
130	Cát xây, đúc	m ³	40.000
131	Cát tô, trát	m ³	50.000
XVI	<u>Cát, sỏi các loại huyện Sa Thầy:</u> (Bãi cát anh Dũng, phường Trường Chinh, TP Kon Tum và một số bãi cát khác tại TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại bên bán).		
132	Cát xây, đúc	m ³	50.000
133	Cát tô, trát	m ³	55.000
XVII	<u>Cát các loại huyện Kon Rẫy:</u> (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn Đắk Rve, huyện Kon Rẫy).		
134	Cát đổ nền	m ³	43.000
135	Cát xây, đúc	m ³	45.000

136	Cát tô, trát	m ³	55.000
XVIII	<u>Cát các loại huyện KonPlong:</u> (Cửa hàng vật liệu xây dựng Nam Phong huyện Kon Rẫy cung cấp, giao hàng tại bãi cát thôn 1, thị trấn ĐăkRve huyện Kon Rẫy).		
137	Cát đổ nền	m ³	43.000
138	Cát xây, đúc	m ³	45.000
139	Cát tô, trát	m ³	55.000
XIX	<u>Đá chẻ :</u> (Các mỏ đá tại xã ChưHREng TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại thôn 6, xã ChưHREng - TP Kon Tum).		
140	Đá chẻ (20x20x25)cm	viên	4.500
XX	<u>Đá các loại và bột đá huyện Kon Rẫy:</u> (Chi nhánh công ty TNHH thương mại Tân Vĩnh Phát sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại Km 146 Quốc lộ 24, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum).		
141	Đá (1 x 2)mm	m ³	222.727
142	Đá (2 x 4)mm	m ³	213.636
143	Đá (4 x 6)mm	m ³	204.545
144	Đá (0.5 x 1)mm	m ³	209.091
145	Đá Lôca	m ³	181.818
146	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	204.545
XXI	<u>Đá các loại và bột đá huyện Ngọc Hồi:</u> (Công ty TNHH Đổi mới sản xuất và cung cấp – Giao hàng tại bãi thôn Nông Nhày 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum).		
147	Đá (1x2)mm	m ³	286.364
148	Đá (2x 4)mm	m ³	254.545
149	Đá (4 x6)mm	m ³	218.182
150	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	200.000
151	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	195.455
152	Đá (0,5x1)	m ³	277.273
XXII	<u>Đá các loại và bột đá:</u> (Công ty CP XD công trình Sông Hồng sản xuất và cung cấp - Giao hàng tại Trạm nghiền đá mới của công ty, cách cầu ĐăkBla 9km, đường vào hồ chứa nước Đăk Yên).		
153	Đá (1x 2)mm	m ³	257.727
154	Đá (2x 4)mm	m ³	235.000
155	Đá (4 x6)mm	m ³	225.000
156	Đá (0.5 x1)mm	m ³	240.545
157	Đá lô ca Dmax ≥ 600mm	m ³	130.909
158	Đá lô ca Dmax ≤ 600mm	m ³	163.636
159	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	220.000
160	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	194.727
161	Bột đá tiêu chuẩn	m ³	180.000

XXIII	<u>Đá các loại và bột đá:</u> (Công ty CP XD công trình Sông Hồng sản xuất và cung cấp - Giao tại Km 8, đường tỉnh lộ 676, thôn Kon Chênh, xã Măng Cành, huyện Kon PLông, tỉnh Kon Tum).		
162	Đá (1x 2)mm	m ³	304.654
163	Đá (2x 4)mm	m ³	290.274
164	Đá (4 x6)mm	m ³	281.226
165	Đá lô ca Dmax ≥ 600mm	m ³	257.272
166	Đá lô ca Dmax ≤ 600mm	m ³	265.368
167	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	289.868
168	Đá cấp phối Dmax 37,5	m ³	272.686
169	Bột đá tiêu chuẩn	m ³	250.000
XXIV	<u>Đá các loại:</u> (Xí nghiệp Đức Tiến sản xuất và cung cấp - Giao hàng tại mỏ đá Đắk Man Km 1428 + 500, xã Đắk Man, Huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum).		
170	Đá (1x 2)mm	m ³	318.182
171	Đá (2x 4)mm	m ³	300.000
172	Đá (4 x6)mm	m ³	281.818
173	Đá hộc	m ³	209.091
174	Đá cấp phối Dmax 25	m ³	236.364
175	Đá cấp phối Dmax 37	m ³	227.273
176	Đá (0.5 x1)mm	m ³	327.273
177	Bột đá	m ³	150.000
XXV	<u>Ngói Phú Phong các loại:</u> (Hợp tác xã gạch ngói Phú Phong cung cấp, giao hàng tại chân công trình tỉnh Kon Tum).		
178	Ngói Phú Phong 22 viên/m ²	viên	2.400
179	Ngói Phú phong loại vảy cá 75 viên/m ²	viên	1.850
180	Ngói Phú Phong úp nóc 3 viên/m	viên	4.500
181	Ngói Phú Phong vảy mũi hài 91 viên/m ²	viên	1.550
XXVI	<u>Ngói Đồng Tâm các loại:</u> (Chi nhánh Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại tỉnh Gia Lai cung cấp. Giao hàng trong phạm vi chân công trình tỉnh Kon Tum).		
182	Ngói lợp chính. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 1 màu.	viên	12.900
183	Ngói lợp chính xương màu. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	14.900
184	Ngói nóc, nóc gờ. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	21.727
185	Ngói rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	21.727
186	Ngói đuôi (cuối mái). Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên Nhóm 1 màu	viên	30.818
187	Ngói ốp cuối nóc phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên.	viên	35.364

	Nhóm 1 màu		
188	Ngói ốp cuối nóc trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên Nhóm 1 màu	viên	35.364
189	Ngói ốp cuối rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
190	Chạc 2 phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
191	Chạc 2 trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	35.364
192	Ngói chữ T. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
193	Chạc 3. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
194	Chạc 4. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	48.091
195	Ngói lợp có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
196	Ngói nóc có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
197	Ngói chạc 3 có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 1 màu	viên	199.909
198	Ngói lợp chính. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	14.900
199	Ngói lợp chính xương màu. Loại 10 viên/m ² . 4,2kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	16.900
200	Ngói nóc, nóc gờ. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	24.455
201	Ngói rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	24.455
202	Ngói đuôi (cuối mái). Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	33.545
203	Ngói ốp cuối nóc phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
204	Ngói ốp cuối nóc trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
205	Ngói ốp cuối rìa. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
206	Chạc 2 phải. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
207	Chạc 2 trái. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	38.091
208	Ngói chữ T. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
209	Chạc 3. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
210	Chạc 4. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	49.909
211	Ngói lợp có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	219.000
212	Ngói nóc có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	219.000
213	Ngói chạc 3 có giá gắn ống. Loại 3 viên/md. 4,5kg/viên. Nhóm 2 màu	viên	219.000
XXVII	Gạch tuy nen: (Công ty cổ phần sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum sx và cung cấp, giao hàng tại số 494 đường Phan Đình Phùng, phường Ngô Mây, TP Kon Tum). (Áp dụng từ ngày 19/9/2011).		

214	Gạch tuynen loại 6 LL (220 x 150 x 105)mm	viên	2.060
215	Gạch tuynen loại 6 LT (200 x 130 x 90)mm	viên	1.560
216	Gạch tuynen loại 6LN (180 x 120 x 80)mm	viên	1.200
217	Gạch tuynen loại 2 LL (220 x 105 x 60)mm	viên	1.120
218	Gạch tuynen loại 2 LN(200 x 90 x 50)mm	viên	840
219	Gạch tuynen loại 6LL 1/2 (110 x 150 x 105)mm	viên	1.500
220	Gạch tuynen loại 6LT 1/2 (100 x 130 x 90)mm	viên	1.200
221	Gạch tuynen loại 6LN 1/2 (90 x 120 x 80)mm	viên	980
XXVIII	<u>Gạch tuy nen:</u> (Công ty cổ phần Hùng Phát cung cấp. Giao hàng tại thôn 5, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum).		
222	Gạch rỗng 6 lỗ lớn Kích thước: (220 x 150 x 105)mm Trọng lượng: 3,2kg	viên	1.818
223	Gạch rỗng 6 lỗ trung Kích thước: (200 x 130 x 90)mm Trọng lượng: 2,5kg	viên	1.364
224	Gạch nửa 6 lỗ lớn Kích thước: (110 x 75 x 52,5)mm	viên	1.364
225	Gạch rỗng 2 lỗ lớn Kích thước: (220 x 105 x 60)mm Trọng lượng: 1,6kg	viên	1.000
XXIX	<u>Gạch lát nền ceramic, hiệu Prime thông dụng:</u> (các cửa hàng VLXD TP Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng.)		
226	(20 x 20)cm loại AA	viên	3.182
227	(20 x 25)cm loại AA	viên	3.909
228	(30 x 30)cm màu nhạt	viên	6.818
229	(30 x 30)cm màu trung	viên	7.273
230	(30 x 30)cm màu đậm	viên	7.727
231	(40 x 40)cm màu trung	viên	11.091
232	(40 x 40)cm màu đậm	viên	11.909
233	(50 x 50)cm màu trung	viên	21.091
234	(50 x 50)cm màu đậm	viên	25.000
235	(60 x 60)cm màu trung	viên	58.000
236	(60 x 60)cm màu đậm	viên	73.500
XXX	<u>Nhựa đường, nhũ tương nhựa đường:</u>		
237	Nhựa đường Shell 60/70 (154kg/thùng) . Xí nghiệp SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường tại Bình Định cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum.	kg	17.954
238	Nhũ tương nhựa đường (CRS1) phân tách nhanh. Chi nhánh SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường - CT TNHH MTV quản lý và khai thác hầm đường bộ Hải Vân cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố	kg	13.900

	Kon Tum. Chất lượng sản xuất đạt theo đúng tiêu chuẩn ngành AAHTO M208-87.		
239	Nhũ tương nhựa đường (CSS1) phân tách chậm. Chi nhánh SX và ứng dụng nhũ tương nhựa đường - CT TNHH MTV quản lý và khai thác hầm đường bộ Hải Vân cung cấp. Giao hàng tại chân công trình thành phố Kon Tum. Chất lượng sản xuất đạt theo đúng tiêu chuẩn ngành AAHTO M208-87.	kg	13.900
XXXI	<u>Hệ lan mềm ma kẽm nhúng nóng:</u> (Công ty TNHH Phú Nguyên Hoàng thành phố Đà Nẵng cung cấp, giao hàng tại số 69/5 đường Ngô Thì Nhậm Thành phố Đà Nẵng).		
240	Tấm sóng giữa (2.320 x 310 x 3)mm	tấm	690.000
241	Tấm sóng giữa (3.320 x 310 x 3)mm	tấm	958.000
242	Cột thép U (160 x 160 x 1.750 x 5)mm	tấm	835.000
243	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	292.000
244	Mắt phản quang tam giác	cái	16.500
245	Bulông M20, L = 380 HN	bộ	24.500
246	Bulông M16, L = 35mm	bộ	6.000
247	Hộp U (160*160*360*5)mm	hộp	172.000
XXXII	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Thiên Thanh:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng).		
248	Xí bệt có kết nước màu trắng	bộ	1.257.762
249	Xí bệt có kết nước màu nhạt	bộ	1.453.744
250	Xí bệt có kết nước màu đỏ	bộ	1.730.925
251	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu trắng	bộ	193.288
252	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu nhạt	bộ	216.767
253	Xí xồm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu đỏ	bộ	254.846
254	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu trắng	bộ	512.499
255	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu nhạt	bộ	520.537
256	Thùng nước treo dùng cho xí xồm màu đỏ	bộ	546.223
257	Lavabô không chân màu trắng	bộ	295.334
258	Lavabô không chân màu nhạt	bộ	333.538
259	Lavabô không chân màu đỏ	bộ	377.806
260	Chậu tiểu nam treo màu trắng	bộ	483.225
261	Chậu tiểu nam treo màu	bộ	537.100
262	Kính 7 món loại nhỏ	bộ	188.062
263	Kính 7 món loại lớn	bộ	258.456
XXXIII	<u>Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:</u> (các cửa hàng VLXD thành phố Kon Tum cung cấp, giao hàng tại nơi bán hàng).		

264	Xí bệt có kết nước màu trắng	bộ	1.160.000
265	Xí bệt có kết nước màu nhạt	bộ	1.210.000
266	Xí bệt có kết nước màu đỏ	bộ	1.250.000
267	Xí xôm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu trắng	bộ	166.000
268	Xí xôm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu nhạt	bộ	185.000
269	Xí xôm cánh dơi có con thỏ không thùng nước màu đỏ	bộ	215.000
270	Thùng nước treo dùng cho xí xôm màu trắng	bộ	426.000
271	Thùng nước treo dùng cho xí xôm màu nhạt	bộ	430.000
272	Thùng nước treo dùng cho xí xôm màu đỏ	bộ	455.000
273	Lavabô không chân màu trắng	bộ	280.000
274	Lavabô không chân màu nhạt	bộ	300.000
275	Lavabô không chân màu đỏ	bộ	335.000
276	Chậu tiểu nam treo màu trắng	bộ	370.000
277	Chậu tiểu nam treo màu	bộ	410.000
278	Kính 7 món loại nhỏ	bộ	180.000
279	Kính 7 món loại lớn	bộ	220.000
XXXIV	<u>Vật liệu nổ:</u> (Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây Nguyên, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cung cấp - Giao hàng tại kho Trà Đa thành phố Pleiku).		
280	Thuốc nổ AD1 Φ 32 - Φ 90	đ/kg	41.000
281	Thuốc nổ NT Φ 32	đ/kg	41.000
282	Thuốc nổ NT 32 < Φ < 90	đ/kg	40.800
283	Thuốc nổ P113 Φ 32	đ/kg	51.400
284	Thuốc nổ Anfo (25kg/bao)	đ/kg	29.380
285	Thuốc nổ nhũ tương lò	đ/kg	49.260
286	Kíp nổ vi sai loại 2m	đ/cái	11.320
287	Kíp nổ điện K8	đ/cái	6.080
288	Kíp vi sai 4,5m	đ/cái	13.970
289	Kíp vi sai 6,0m	đ/cái	15.680
290	Kíp phi điện 4,9M TM	cái	44.680
291	Dây nổ chịu nước 12g/m	đ/m	9.490
292	Dây mìn điện	đ/m	779
XXXV	<u>Xăng, dầu các loại:</u> (Giá bán lẻ áp dụng tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên và Chi nhánh xăng dầu Kon Tum, giao hàng tại nơi bán hàng đã bao gồm chi phí bơm lên phương tiện bên mua).		
	<u>* Áp dụng từ 00 giờ ngày 01/04/2012:</u>		
293	Xăng KC RON 95	lít	21.690,91
294	Xăng KC RON 92	lít	21.227,27

295	Dầu Diesel 0,05S	lít	19.836,36
296	Dầu Diesel 0,25S	lít	19.790,91
297	Dầu Hỏa	lít	19.281,82
	* Áp dụng từ 20 giờ ngày 20/04/2012:		
298	Xăng KC RON 95	lít	22.527,27
299	Xăng KC RON 92	lít	22.063,64
300	Dầu Diesel 0,05S	lít	20.300,00
301	Dầu Diesel 0,25S	lít	20.254,55
302	Dầu Hỏa	lít	19.836,36
303	Dầu Ma zút 3,0%S	kg	18,081,82
304	Dầu Ma zút 3,5%S	kg	17.800,00
XXXVI	Ổng cống bê tông ly tâm các loại: (Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Sông Hồng sản xuất, giao hàng tại xưởng sản xuất thôn 4, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Kon Tum).		
305	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30	md	390.529
306	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH	md	305.255
307	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 300 H.13	md	341.095
308	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30	md	433.783
309	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH	md	353.453
310	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 400 H.13	md	386.821
311	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30	md	706.906
312	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH	md	524.000
313	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 600 H.13	md	598.500
314	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30	md	1.080.133
315	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH	md	800.831
316	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 800 H.13	md	910.821
317	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30	md	1.441.001
318	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH	md	1.188.888
319	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.13	md	1.297.643
320	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30	md	2.565.625
321	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH	md	2.126.898
322	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.13	md	2.353.058
323	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30	md	3.270.059
324	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH	md	2.869.644
325	Ổng cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.13	md	3.136.587
XXXVII	Vật liệu khác: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng tại thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
326	Dây thừng	kg	23.000
327	Đất đèn	kg	22.000
328	Oxy chai nén khí 6m ³	chai	104.000

329	Bột màu các loại Việt Nam	kg	27.273
330	A dao	kg	92.700
331	Đinh 5mm Việt Nam	kg	20.000
332	Đinh 8mm Việt Nam	kg	19.700
333	Đinh chỉ	kg	25.000
334	Đinh vít bắn tôn	kg	58.100
335	Ván ép dày 3mm	m ²	16.800
336	Ván ép dày 5mm	m ²	18.900
337	Simili Việt Nam	m ²	36.364
338	Mút dày 3-5 mm	kg	54.545
339	Khóa đầm nội hiệu Solex	bộ	81.818
340	Khóa đầm ngoại Đài Loan	bộ	118.182
341	Khóa cần gạt nội hiệu Solex	bộ	154.545
342	Khóa cần gạt ngoại Đài Loan	bộ	190.909
343	Khóa ổ loại trung Việt Nam	bộ	45.000
344	Khóa ổ loại lớn Việt Nam	bộ	65.000
345	Vecni	kg	20.900
346	Dầu bóng	kg	25.000
347	Que hàn sắt 3,2mm VN	kg	19.000
348	Que hàn đồng 4,0mm TQ	kg	171.428
349	Đốt	kg	38.630
XXXVIII	<u>Điện công cộng:</u> (Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngọc Khang tại Kon Tum cung cấp. Giao nhận tại số 208 đường Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).		
350	Cột sân vườn DC – 05B (đế gang + thân nhôm)	cột	6.552.727
351	Chùm CH 11 – 4	bộ	2.927.273
352	Khung móng cột (M16 x 340 x 500)mm	bộ	425.455
353	Tay bắt đèn phương tiện (3 x 300)mm	bộ	469.318
354	Tay bắt đèn đèn lùi (1 x 300)mm	bộ	277.091
355	Đèn THGT phương tiện 3 màu PC (3 x 300)mm	bộ	9.590.000
356	Đèn THGT nháy vàng (1 x 300)mm	bộ	3.204.545
357	Đèn THGT đi bộ (1 x 300)mm	bộ	4.025.455
358	Đèn THGT đèn lùi PC (2 màu xanh –đỏ),(1 x 300)mm	bộ	6.341.818
359	Đèn THGT chữ thập (1 x 300)mm	bộ	3.179.718
360	Đèn THGT ưu tiên đi thẳng màu (1 x 300)mm	bộ	3.311.818
361	Cột bát giác, tròn côn 7m - Φ78-3mm	cột	3.245.455
362	Cột bát giác, tròn côn 8m - Φ78-3,5mm	cột	4.102.727
363	Cột bát giác, tròn côn 9m - Φ78-3,5mm	cột	4.138.182

364	Cột bát giác, tròn côn 10m - Φ 78-4mm	cột	5.711.818
365	Cột bát giác, tròn côn 11m - Φ 78-4mm	cột	6.364.364
366	Cột bát giác liên cần đơn 8m, 3mm	cột	3.455.682
367	Cột bát giác liên cần đơn 9m, 3mm	cột	3.848.182
368	Cột bát giác liên cần đơn 10m, 3.5mm	cột	4.919.091
369	Cột bát giác liên cần đơn 11m, 3.5mm	cột	5.790.512
370	Cột bát giác liên cần kép 8m	cột	3.999.273
371	Cột bát giác liên cần kép 9m	cột	4.966.727
372	Cột bát giác liên cần kép 10m	cột	5.593.000
373	Cột bát giác liên cần kép 11m	cột	5.825.795
374	Đế đèn bằng gang ĐC 01	cái	4.549.091
375	Đế đèn bằng gang ĐP – 05	cái	5.002.727
376	Cột trang trí Pine 108	cột	3.968.182
377	Cột Banian	cột	4.279.091
378	Tay bắt đèn cầu Ruby	bộ	1.148.182
379	Cột thép 6m, D62, dày 2.5mm	cột	1.683.636
380	Cột thép 8m, D62, dày 3mm	cột	3.350.932
381	Cần đèn cao áp chữ L, L1,5m	cần	388.636
382	Cần đèn cao áp chữ S, S2,3m	cần	635.114
383	Cần đèn cao áp chữ S, S2,8m	bộ	754.264
384	Cần đèn cao áp chữ S, S3,2m	bộ	807.227
385	Cần đèn cao áp chữ S, S3,6m	bộ	879.915
386	Bóng đèn cao áp SON T25W	cái	56.255
387	Bóng đèn cao áp SON T80W	cái	130.682
388	Bóng đèn cao áp SON T 150W	cái	147.636
389	Bóng đèn cao áp SON T 250W	cái	177.000
390	Đèn chùm CH 04 – 5 chùm	bộ	2.669.091
391	Tủ điện điều khiển chiếu sáng TĐ-03 1 ngăn 1000 100A	tủ	9.384.545
392	Tủ điện điều khiển chiếu sáng TĐ-03 2 ngăn 1000 150A	tủ	12.278.182
XXXIX	<u>Rọ đá các loại:</u> Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán.		
393	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m - Thép lưới 2,7ly, mắt lưới (10 x 20)cm - Thép sườn 3,7ly	cái	195.000
394	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m - Thép lưới 2,7ly, mắt lưới (10 x 20)cm - Thép sườn 3,7ly	cái	220.000
XXXX	<u>Hệ thống điện công nghiệp:</u> (Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam Cadivi cung cấp. Giao hàng tại số 70 -72 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, thành phố Hồ Chí		

	Minh).		
395	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	kg	80.700
396	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên 50mm^2 đến 160mm^2	kg	78.900
397	Cáp nhôm trần xoắn A có tiết diện trên 160mm^2	kg	77.600
398	Cáp nhôm bọc AV 50 -750V	m	15.310
399	Cáp nhôm bọc AV 70 -750V	m	20.200
400	Cáp nhôm bọc AV 95 -750V	m	27.300
401	Cáp nhôm bọc AV 120 -750V	m	31.700
402	Cáp nhôm bọc AV 150-750V	m	43.100
403	Cáp nhôm bọc AV 185 -750V	m	51.600
404	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 50/8 -0,6/1Kv	m	17.930
405	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 70/11 -0,6/1Kv	m	24.400
406	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 95/16 -0,6/1Kv	m	33.100
407	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 120/27 - 0,6/1Kv	m	42.900
408	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 150/24 -0,6/1Kv	m	51.300
409	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 185/29 -0,6/1Kv	m	60.700
410	Cáp nhôm lõi thép bọc As V 240/39 -0,6/1Kv	m	77.000
411	Cáp đồng bọc CV 50 -750V	m	113.700
412	Cáp đồng bọc CV 70-750V	m	159.200
413	Cáp đồng bọc CV 95 -750V	m	219.800
414	Cáp đồng bọc CV 120 -750V	m	278.600
415	Cáp đồng bọc CV 150-750V	m	356.500
416	Cáp đồng bọc CV 185-750V	m	427.300
417	Cáp đồng bọc CV 200-0,6/1Kv	m	454.600
418	Cáp đồng bọc CV 240-750V	m	561.500
419	Cáp đồng bọc CV 250-0,6/1Kv	m	586.400
420	Cáp đồng bọc CV 300-750V	m	702.900
421	Cáp đồng bọc CV 325-0,6/1Kv	m	747.600
422	Cáp đồng bọc CV 350-0,6/1Kv	m	804.400
423	Cáp đồng bọc CV 400 -750V	m	928.400
424	Cáp đồng bọc CV 500 -0,6/1Kv	m	1.124.700
425	Cáp đồng bọc CV 600 -0,6/1Kv	m	1.377.600
426	Cáp đồng bọc CV 630 -0,6/1Kv	m	1.424.300
427	Cáp đồng bọc CVV 2 x 10-300/500V	m	57.600
428	Cáp đồng bọc CVV 2 x 16-300/500V	m	87.100
429	Cáp đồng bọc CVV 2 x 25-300/500V	m	133.400
430	Cáp đồng bọc CVV 2 x 35-300/500V	m	180.900
431	Cáp đồng bọc CVV 2 x 38-0,6/1Kv	m	188.700
432	Cáp đồng bọc CVV 2 x 50-0,6/1Kv	m	246.200
433	Cáp đồng bọc CVV 2 x 60-0,6/1Kv	m	299.200
434	Cáp đồng bọc CVV 2 x 80-0,6/1Kv	m	391.200
435	Cáp đồng bọc CVV 2 x 100-0,6/1Kv	m	495.500
436	Cáp đồng bọc CVV 2 x 125-0,6/1Kv	m	612.500
437	Cáp đồng bọc CVV 2 x 150-0,6/1Kv	m	753.000
438	Cáp đồng bọc CVV 2 x 185-0,6/1Kv	m	900.800
439	Cáp đồng bọc CVV 3 x 10-300/500V	m	81.200

440	Cáp đồng bọc CVV 3 x 16-300/500V	m	123.400
441	Cáp đồng bọc CVV 3 x 25-300/500V	m	190.800
442	Cáp đồng bọc CVV 3 x 35-300/500V	m	258.200
443	Cáp đồng bọc CVV 3 x 38-0,6/1Kv	m	275.400
444	Cáp đồng bọc CVV 3 x 50-0,6/1Kv	m	360.600
445	Cáp đồng bọc CVV 3 x 60-0,6/1Kv	m	440.000
446	Cáp đồng bọc CVV 3 x 80-0,6/1Kv	m	576.700
447	Cáp đồng bọc CVV 3 x 100-0,6/1Kv	m	732.600
448	Cáp đồng bọc CVV 3 x 125-0,6/1Kv	m	904.300
449	Cáp đồng bọc CVV 3 x 150-0,6/1Kv	m	1.112.800
450	Cáp đồng bọc CVV 3 x 185-0,6/1Kv	m	1.327.500
451	Cáp đồng bọc CVV 4 x 10 -300/500V	m	105.200
452	Cáp đồng bọc CVV 4 x 16-300/500V	m	162.000
453	Cáp đồng bọc CVV 4 x 25-300/500V	m	251.900
454	Cáp đồng bọc CVV 4 x 35-300/500V	m	319.000
455	Cáp đồng bọc CVV 4 x 38-0,6/1Kv	m	363.300
456	Cáp đồng bọc CVV 4 x 50-0,6/1Kv	m	477.100
457	Cáp đồng bọc CVV 4 x 60-0,6/1Kv	m	582.600
458	Cáp đồng bọc CVV 4 x 80-0,6/1Kv	m	764.600
459	Cáp đồng bọc CVV 4 x 100-0,6/1Kv	m	972.400
460	Cáp đồng bọc CVV 4 x 125-0,6/1Kv	m	1.202.500
461	Cáp đồng bọc CVV 4 x 150-0,6/1Kv	m	1.479.200
462	Cáp đồng bọc CVV 4 x 185-0,6/1Kv	m	1.770.100
463	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/80-(1x19/2.3)-0,6/1Kv	m	189.600
464	Cáp nhôm cách điện XLPE/PVC/100-(1x19/2.6)-0,6/1Kv	m	240.900
465	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x35(4x7/2.56)-0.6/1Kv	m	45.000
466	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x50(4x7/2.99)-0.6/1Kv	m	58.400
467	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x60(4x19/2.03)-0.6/1Kv	m	74.600
468	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x80(4x19/2.33)-0.6/1Kv	m	94.800
469	Cáp nhôm điện lực bọc cách điệnXLPE ABC4x95(4x19/2.56)-0.6/1Kv	m	113.100
XXXXI	Gỗ các loại: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp. Giao hàng tại bên bán).		
470	Gỗ sưa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	620.000.000
471	Gỗ trắc Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	220.000.000

472	Gỗ Hoàng đàn, Pơ mu Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	54.000.000
473	Gỗ hương Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	23.000.000
474	Gỗ cà te, cẩm lai Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	30.500.000
475	Gỗ Sến mật Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	10.000.000
476	Gỗ Sao xanh, cẩm xe Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	16.000.000
477	Gỗ Kiền kiền, xoay Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	7.500.000
478	Gỗ Giổi Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	9.000.000
479	Gỗ Cà chít, bằng lăng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	8.000.000
480	Gỗ Thông nạng, thông 3 lá Quy cách: (15 x 20 x 200) cm	m ³	4.800.000
481	Gỗ Dầu đỏ Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.000.000
482	Gỗ Sến bobo Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.000.000
483	Gỗ Sao cát Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	4.500.000
484	Gỗ Dầu các loại Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.700.000
485	Gỗ Thông 2 lá Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.500.000
486	Gỗ Trám hồng, kháo vàng Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.200.000
487	Gỗ Xoan đào Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	6.000.000
488	Gỗ Vạng trứng, trám trắng, lông mừc, sữa Quy cách: (20 x 20 x 200) cm	m ³	3.000.000
489	Gỗ nhóm VIII	m ³	2.400.000
XXXXII	Các loại sơn: (Các cửa hàng vật liệu xây dựng thành phố Kon Tum cung cấp, giao tại bên bán).		
490	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Jotun	lít	43.331
491	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Jotun	lít	80.850
492	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Jotun	lít	75.600
493	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Jotun	lít	74.550
494	Sơn nước, sơn giao thông, hiệu Jotun	lít	161.710
495	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo	lít	22.222
496	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo	lít	44.200
497	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Expo	lít	44.500

498	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Expo	lít	52.900
499	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux	lít	133.120
500	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux	lít	170.243
501	Sơn nước, sơn chống kiềm, hiệu Dulux	lít	137.431
502	Sơn nước, sơn chống thấm, hiệu Dulux	lít	113.400
503	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Catex	lít	27.777
504	Sơn nước, sơn ngoài, hiệu Catex	lít	80.808
505	Sơn gỗ , hiệu Bạch Tuyết	kg	65.749
506	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết	kg	67.956
507	Sơn sắt, hiệu Expo	kg	72.315
508	Sơn gỗ, hiệu Expo	kg	72.205
XXXXIII	<u>Đá granit các loại:</u> (Cửa hàng đá granit Phú Tài và các cửa hàng đá granit khác tại thành phố Kon Tum cung cấp giao nhận và lắp đặt hoàn chỉnh tại chân công trình thành phố Kon Tum).		
509	Đá Granit Xà Cừ khổ 600 mm	m ²	1.916.000
510	Đá Granit Xà Cừ khổ 1.000 mm	m ²	2.150.000
511	Đá Granit Xà Cừ khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.480.000
512	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ 600mm	m ²	1.820.000
513	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ 1.000mm	m ²	2.070.000
514	Đá Granit Đen Kim Sa Ý khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.295.000
515	Đá Granit Nâu Anh quốc 600mm	m ²	1.680.000
516	Đá Granit Nâu Anh quốc 1.000mm	m ²	2.025.000
517	Đá Granit Nâu Anh quốc (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.150.000
518	Đá Granit Đen Ấn Độ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.450.000
519	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ 600mm	m ²	2.030.000
520	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ 1.000mm	m ²	2.200.000
521	Đá Granit Đỏ Ấn Độ khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.650.000
522	Đá Granit Xanh Na Uy khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	2.700.000
523	Đá Granit Vàng Thạch Anh khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.820.000
524	Đá Granit Đen Phú Yên khổ 600 mm	m ²	894.000
525	Đá Granit Đen Phú Yên khổ 1.000 mm	m ²	1.028.000
526	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ 600 mm	m ²	1.053.000
527	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	1.285.000
528	Đá Granit Ru Bi Bình Định khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.501.000
529	Đá Granit tím Phú Yên khổ 600 mm	m ²	580.000
530	Đá Granit tím Phú Yên khổ 1.000 mm	m ²	732.000
531	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ 600mm	m ²	600.000

532	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ 1.000mm	m ²	760.000
533	Đá Granit tím Khánh Hòa khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	908.000
534	Đá Granit hồng Gia Lai khổ 600mm	m ²	632.000
535	Đá Granit hồng Gia Lai khổ 1.000mm	m ²	729.000
536	Đá Granit hồng Gia Lai khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	880.000
537	Đá Granit vàng Bình Định khổ 600 mm	m ²	720.000
538	Đá Granit vàng Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	874.000
539	Đá Granit vàng Bình Định khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	1.070.000
540	Đá Granit trắng Bình Định khổ 600 mm	m ²	630.000
541	Đá Granit trắng Bình Định khổ 1.000 mm	m ²	710.000
542	Đá Granit trắng Bình Định khổ (1.200 – 1.600) mm	m ²	870.000
543	Đá Granit đen Huế khổ 600 mm	m ²	905.000
544	Đá Granit đen Huế khổ 1.000 mm	m ²	1.133.000
545	Đá Granit trắng vân Quảng Nam khổ 600 mm	m ²	800.000
546	Đá Granit trắng vân Quảng Nam khổ 1.000 mm	m ²	900.000

Công bố giá 546 loại vật liệu như trên để các chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT/GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
 (đã ký)
U Thanh

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC
 (đã ký)
Đỗ Hoàng Liên Sơn

Nơi nhận:

- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND và UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu VT,PQLXD.ptnam.